

UBND HUYỆN NHÀ BÈ
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGUYỄN VĂN QUỲ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện đúng quy định	Thực hiện đúng quy định	Thực hiện đúng quy định	Thực hiện đúng quy định
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thực hiện đúng nội quy nhà trường	Thực hiện đúng nội quy nhà trường	Thực hiện đúng nội quy nhà trường	Thực hiện đúng nội quy nhà trường
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Thực hiện đầy đủ các chương trình, kế hoạch giáo dục trong nhà trường	Thực hiện đầy đủ các chương trình, kế hoạch giáo dục trong nhà trường	Thực hiện đầy đủ các chương trình, kế hoạch giáo dục trong nhà trường	Thực hiện đầy đủ các chương trình, kế hoạch giáo dục trong nhà trường
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Không có học sinh xếp loại HK Yếu . - Sức khỏe: Tốt	- Không có học sinh xếp loại HK Yếu . - Sức khỏe: Tốt	- Không có học sinh xếp loại HK Yếu . - Sức khỏe: Tốt	- Không có học sinh xếp loại HK Yếu . - Sức khỏe: Tốt
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Có khả năng học tiếp lớp trên	Có khả năng học tiếp lớp trên	Có khả năng học tiếp lớp trên	Có khả năng học tiếp lớp trên

Nhà Bè, ngày 15 tháng 9 năm 2022



Phạm Thị Cẩm Hồng

UBND HUYỆN NHÀ BÈ
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGUYỄN VĂN QUỲ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	893	197	266	228	202
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	842 94.3%	193 98%	253 95.1 %	207 90.8%	189 93.6%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	48 5.4%	4 2.0%	12 4.5 %	21 9.2%	11 5.4%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.3%	0 0%	1 0.4 %	0 0%	2 1.0%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	00	00	00	00	00
II	Số học sinh chia theo học lực	893	197	266	228	202
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	576 64.5%	126 64.0%	155 58.3 %	147 64.5%	148 73.3%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	267 29.9%	57 28.9%	100 37.6 %	67 29.4%	43 21.3%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	50 5.6%	14 7.1%	11 4.1 %	14 6.1%	11 5.4%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	00	00	00	00	00
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	00	00	00	00	00
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	893	197	266	228	202
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	893 100%	197 100%	266 100 %	228 100%	202 100%
a.1	Học sinh xuất sắc (Khối 6) (tỷ lệ so với tổng số)	25 12.68 %	25 12.68 %	0	0	0
a.2	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	506 56.7%	101 51.2%	154 57.9 %	144 63.2%	147 72.7%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	214 23.4%	00	100 37.6 %	70 30.7%	44 21.8%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	00	00	00	00	00
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	00	00	00	00	00
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	18/4	7/0	5/2	4/1	2/1
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	00	00	00	00	00
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	17	05	04	05	03
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	22	02	03	02	15
2	Cấp tỉnh/thành phố	9	00	00	00	09
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	202	0	0	0	202
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	202	0	0	0	202
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	147 72.8%	0	0	0	147 72.8%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	44 21.8%	0	0	0	44 21.8%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	11 5.4%	0	0	0	11 5.4%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	459/ 434	106/ 91	137/ 129	119/ 109	97/ 105
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	13	2	6	5	0

Nhà Bè, ngày 15 tháng 9 năm 2022



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Cẩm Hồng

UBND HUYỆN NHÀ BÈ
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGUYỄN VĂN QUỲ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	22	4,5m ² / học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	22	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	05	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	01	-
8	Bình quân học sinh/lớp	42	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	3853	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2000	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	96	
3	Diện tích thư viện (m ²)	96	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	24	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	35	
1.1	Khối lớp 6	9	



STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1.2	Khối lớp 7	8	
1.3	Khối lớp 8	9	
1.4	Khối lớp 9	9	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	0	
2.2	Khối lớp 7	0	
2.3	Khối lớp 8	0	
2.3	Khối lớp 9	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4			
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	22	
2	Cát xét	06	
3	Đầu Video/đầu đĩa	00	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	04	
5	Thiết bị khác...		
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	22	
2	Cát xét	06	
3	Đầu Video/đầu đĩa	00	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	04	
5	Thiết bị khác...		
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	

XI	Nhà ăn	
-----------	---------------	--

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		6		103
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Nhà Bè, ngày 15 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Cẩm Hồng



**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023**

[illegible]

1	Nhân viên văn thư	01			1														
2	Nhân viên kế toán	01			1														
3	Thủ quỹ																		
4	Nhân viên y tế	01					1												
5	Nhân viên thư viện	01					1												
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm																		
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật																		
8	Nhân viên công nghệ thông tin																		
9	Nhân viên bảo vệ	03						3											
10	Nhân viên phục vụ	02						2											

Nhà Bè, ngày 15 tháng 9 năm 2022



Phạm Thị Cẩm Hồng